

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Công trình 6 (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 10 ngày 20/07/2017, trong đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100104901 theo đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/05/2010.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 04 xí nghiệp và 01 công ty con, cụ thể như sau:

Xí nghiệp

- Xí nghiệp công trình 602
- Xí nghiệp công trình 605
- Xí nghiệp vật liệu và xây lắp
- Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm

Địa chỉ

- Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
- Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
- Tổ 38, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
- Phường Đô Vinh, Thành phố Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

Công ty con

- Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý

Thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, Thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất; Bán buôn vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa. Kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa; Thí nghiệm vật liệu xây dựng; Khai thác và chế biến đá các loại.

Công ty có trụ sở tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty đến ngày lập báo cáo này gồm:

- | | | |
|---------------------|------------------------|----------------------------|
| - Ông Lại Văn Quán | Chủ tịch Hội đồng quản | |
| - Ông Phạm Xuân Huy | Ủy viên | |
| - Ông Lương Bá Minh | Ủy viên | Bầu mới ngày 11/04/2017 |
| - Ông Lại Thế Thiện | Ủy viên | Bầu mới ngày 11/04/2017 |
| - Ông Trần Hữu Hưng | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 11/04/2017 |
| - Ông Phan Anh Tuấn | Ủy viên | |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc, kế toán trưởng của Công ty đến ngày lập báo cáo này gồm:

- | | | |
|----------------------|-------------------|----------------------------|
| - Ông Lại Văn Quán | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 13/04/2017 |
| - Ông Phạm Xuân Huy | Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 13/04/2017 |
| - Ông Trịnh Văn Thụy | Phó Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 13/04/2017 |
| - Ông Lương Bá Minh | Phó Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 13/04/2017 |
| - Ông Trần Hữu Hưng | Phó Tổng Giám đốc | |
| - Ông Phan Anh Tuấn | Kế toán trưởng | |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty đến ngày lập báo cáo gồm:

- | | |
|-----------------------|------------|
| - Ông Phạm Anh Tú | Trưởng Ban |
| - Ông Tô Văn Tuyên | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Văn Hoan | Thành viên |
| - Ông Trịnh Xuân Thụy | Thành viên |

Bổ nhiệm ngày 11/04/2017

Miễn nhiệm ngày 11/04/2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Xuân Huy - Tổng Giám đốc

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Phạm Xuân Huy

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Công trình 6
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

**Kính gửi: CỐ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Công trình 6, được lập ngày 19 tháng 03 năm 2018 từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Công trình 6 tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1



Trịnh Thu Huyền - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2993-2015-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		142.546.652.614	195.220.873.827
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.489.410.459	24.353.165.261
1.	Tiền	111		1.489.410.459	24.353.165.261
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.275.622.709	122.378.534.119
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	88.883.396.114	115.438.517.926
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.607.469.338	3.256.450.462
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	5.509.933.857	6.099.798.731
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.725.176.600)	(2.416.233.000)
III.	Hàng tồn kho	140		46.107.743.317	47.404.762.668
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	46.107.743.317	47.404.762.668
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150		673.876.129	1.084.411.779
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	473.876.129	1.042.781.279
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	200.000.000	41.630.500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		36.378.487.652	37.439.515.617
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		134.600.000	134.600.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	134.600.000	134.600.000
II.	Tài sản cố định	220		26.158.208.453	26.594.704.424
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	24.717.108.510	25.122.044.478
	<i>Nguyên giá</i>	222		102.983.147.091	105.874.608.428
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(78.266.038.581)	(80.752.563.950)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.441.099.943	1.472.659.946
	<i>Nguyên giá</i>	228		2.235.294.981	2.235.294.981
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(794.195.038)	(762.635.035)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		6.151.880.427	6.314.866.416
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	6.151.880.427	6.314.866.416
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		3.933.798.772	4.395.344.777
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	3.932.041.345	4.393.994.353
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	1.757.427	1.350.424
3.	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		178.925.140.266	232.660.389.444

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

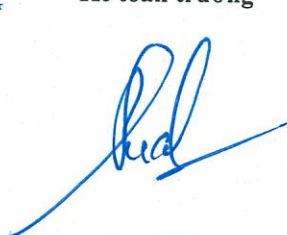
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		125.565.725.413	161.347.960.507
I. Nợ ngắn hạn	310		124.907.186.413	160.255.352.507
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	54.051.191.538	44.057.670.538
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.562.423.760	5.956.144.590
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	2.466.145.910	3.625.691.671
4. Phải trả người lao động	314	V.14	3.859.550.261	5.964.403.526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V15	124.854.289	169.087.018
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	163.886.363	355.636.363
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3.847.705.287	11.392.549.316
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.1	57.789.648.431	87.125.053.911
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.041.780.574	1.609.115.574
II. Nợ dài hạn	330		658.539.000	1.092.608.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	658.539.000	1.092.608.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.359.414.853	71.312.428.937
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	53.359.414.853	71.312.428.937
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Cổ phiếu quỹ	415		(23.190.000)	(23.190.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.370.231.737	8.701.960.259
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(13.068.406.884)	1.552.878.678
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(13.068.406.884)	1.552.878.678
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		178.925.140.266	232.660.389.444

Người lập biểu



Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	120.681.517.300	191.376.776.714
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.2	1.235.960.184	1.973.397.905
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		119.445.557.116	189.403.378.809
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	114.952.954.437	173.155.942.167
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.492.602.679	16.247.436.642
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	189.514.812	22.429.497
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.761.531.361	7.163.226.503
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.542.572.174</i>	<i>7.034.570.539</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.418.756.803	1.003.893.823
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.876.340.688	14.431.728.154
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16.374.511.361)	(6.328.982.341)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	3.648.444.726	9.678.740.782
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.654.975	423.405.484
14. Lợi nhuận khác	40		3.646.789.751	9.255.335.298
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(12.727.721.610)	2.926.352.957
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	341.092.277	1.374.166.100
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(407.003)	(691.821)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(13.068.406.884)	1.552.878.678
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(13.068.406.884)	1.552.878.678
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(2.140)	254
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu

Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

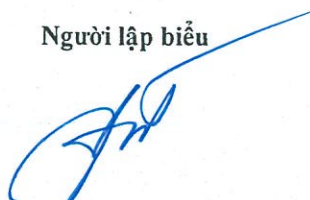
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(12.727.721.610)	2.926.352.957
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.743.089.389	7.361.513.561
- Các khoản dự phòng	03		(125.125.400)	(1.497.870.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		41.502	(272.206)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.982.666.083)	(6.992.779.412)
- Chi phí lãi vay	06		5.542.572.174	7.034.570.539
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.549.810.028)	8.831.515.439
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.542.992.128	7.798.983.096
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.297.019.351	24.486.184.464
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.799.745.006	(27.595.255.678)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.030.858.158	(577.362.047)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.563.924.570)	(6.989.596.677)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(200.000.000)	(1.814.881.329)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.500.000	1.191.422.856
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(567.335.000)	(230.025.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.791.045.045	5.100.985.124
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.807.616.752)	(5.112.100.346)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		3.156.363.635	10.627.272.727
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.514.812	22.157.291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.639.738.305)	5.537.329.672
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		47.797.628.424	117.255.448.028
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(77.133.033.904)	(107.724.628.187)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.679.614.560)	(4.274.031.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43.015.020.040)	5.256.788.541
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(22.863.713.300)	15.895.103.337
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	24.353.165.261	8.457.789.718
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(41.502)	272.206
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	1.489.410.459	24.353.165.261

Người lập biểu



Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 10 ngày 20/07/2017, trong đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100104901 theo đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/05/2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh gồm: Kinh doanh thương mại; Dịch vụ; Xây lắp; Khai thác và chế biến đá xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại;
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình công ích;
- Vận tải hành khách đường sắt; Vận tải hàng hóa đường sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Khai thác và chế biến đá (trừ loại Nhà nước cấm);
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất; Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng; Khảo sát địa hình trong phạm vi dự án xây dựng; Thiết kế công trình đường sắt và đường bộ; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh thương mại; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Vận tải hàng hóa đường bộ; Sửa chữa thiết bị thi công công trình; Sửa chữa xe máy;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí; Bán buôn vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa; Sản xuất kết cấu thép; Kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chế biến đá các loại;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền đối với sản phẩm công nghiệp thường không quá 12 tháng, đối với công trình thường phụ thuộc vào hợp đồng thi công và dự án.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	Thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, TP. Phú Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2017

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp công trình 602	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
- Xí nghiệp công trình 605	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
- Xí nghiệp vật liệu và xây lắp	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.
- Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm	Phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên ký hợp đồng dài hạn hiện đang làm việc tại ngày 31/12/2017 là 169 người (Tại ngày 31/12/2016 là 225 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 đã được kiểm toán.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.****2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2017

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Chi phí sản xuất kinh doanh, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về các khoản tạm ứng để phục vụ hoạt động kinh doanh của cán bộ nhân viên, các khoản ký quỹ, ký cược,...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào việc chủ đầu tư phê duyệt quyết toán cả công trình) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2017

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí dở dang cuối kỳ được xác định là toàn bộ chi phí của các công việc liên quan đến xây lắp, cải tạo, gia cố, nâng cấp các công trình đường sắt, đường bộ đã được thực hiện nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu thanh quyết toán và giá trị dở dang của các sản phẩm vật liệu xây lắp chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2017, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-50 năm
Máy móc thiết bị (*)	03-15 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị quản lý	04-08 năm
Tài sản cố định khác	06-10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2017

(*): Đối với tài sản cố định là “Dây chuyền nghiền sàng đá 250 tấn /giờ”, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo phương pháp sản lượng với mức trích là 9.500 đồng/m³ thay cho phương pháp khấu hao theo đường thẳng từ năm tài chính 2012.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

7. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

c) Tiền thuê đất

Chi phí thuê đất hàng năm của công ty đang quản lý và sử dụng được ghi nhận theo thông báo của cơ quan thuế

d) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí**Thời gian phân bổ**

Giá trị công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê

12-36 tháng

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn

18 tháng

Các khoản chi phí sửa chữa thiết bị và sân bê tông

15-36 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2017

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2017

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả***Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp***

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp theo quy định TT228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập các khoản dự phòng và ước tính chi phí thực hiện của công ty. Các hợp đồng thi công công trình và bán sản phẩm tà vẹt bê tông đều có quy định thời gian bảo hành là 1 năm kể từ ngày nghiệm thu bàn giao sản phẩm. Công ty đang ước tính theo tỷ lệ 1% giá trị quyết toán của các công trình, căn cứ cam kết hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ kỳ hạn của số tiền nhận trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (chia cổ tức cho các cổ đông).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán tà vẹt bê tông, đá xây dựng... được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là các khoản doanh thu từ dịch vụ thí nghiệm. Doanh thu dịch vụ thí nghiệm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2017

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá trị quyết toán công trình xây lắp do quá trình phê duyệt quyết toán của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc kiểm toán, được ghi nhận theo nguyên tắc: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ của hoạt động xây lắp được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp công trình xây lắp đã ghi nhận doanh thu từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là giá trị các công trình bị cắt giảm sau khi kiểm toán quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, chi phí lãi chậm nộp của bảo hiểm xã hội. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ. Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, bao gồm chi phí lương của bộ phận bán hàng, chi phí vận chuyển,...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2017

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB của công trình nhà ở 2 tầng, dự án đầu tư mỏ đá Suối Kiết - tỉnh Bình Thuận, công trình nâng cấp mở rộng bãi chứa vật tư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	311.329.811	222.082.878
Tiền gửi ngân hàng	1.178.080.648	24.131.082.383
Cộng	1.489.410.459	24.353.165.261
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	1.489.410.459	24.353.165.261

2. Phải thu khách hàng**2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban Quản lý dự án đường sắt - Bộ giao thông vận tải (Công trình gói thầu 11: Nâng cấp đường sắt đoạn Biều Nghi - Hạ Long (Km105+200 - Km124+483))	13.584.800.689	13.584.800.689
Công ty TNHH Tập đoàn Cục 6 đường sắt Trung Quốc (Hợp đồng cung cấp tà vẹt dự án Cát Linh - Hà Đông số YNQG-PJHW-W008)	6.320.811.000	11.275.664.636
Công ty TNHH Tập đoàn Cục 6 đường sắt Trung Quốc Gói thầu thi công đường sắt Cát Linh - Hà Đông	9.368.791.200	14.613.398.487
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công trình Hà Nội	444.384.675	1.510.720.675
Các khách hàng khác	59.164.608.550	74.453.933.439
Cộng	88.883.396.114	115.438.517.926

3. Trả trước cho người bán**3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	547.781.000	1.267.813.000
Công ty CP Xây dựng Anh Bình An	469.889.352	-
Công ty TNHH Trường Phước Lộc	313.455.179	-
Các công ty khác	1.276.343.807	1.988.637.462
Cộng	2.607.469.338	3.256.450.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2017

4. Phải thu khác**4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh Lào Cai	489.398.000	-	1.310.000.000	-
Tạm ứng	950.834.594	-	3.955.607.814	-
Phải thu cá nhân bồi thường chi phí công trình	2.085.495.789	-	-	-
Phải thu cá nhân chi cho dự án cô oét	841.044.902	-	-	-
Phải thu khác	1.143.160.572	-	834.190.917	-
Cộng	5.509.933.857	-	6.099.798.731	-

4.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	134.600.000	-	134.600.000	-
Cộng	134.600.000	-	134.600.000	-

5. Nợ xấu**5.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn				
Thâm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà	963.766.356	-	963.766.356	-
Công ty TNHH Bảo Quân	283.532.774	-	283.532.774	-
Công trình nút giao cầu Thạch Mỹ	404.810.607	-	404.810.607	-
Công ty TNHH MTV quản lý và sửa chữa đường bộ 715	299.368.000	-	299.368.000	-
Công ty đường bộ 230	503.033.000	-	503.033.000	185.553.000
Các công trình khác	270.665.863	-	147.275.263	-
Cộng	2.725.176.600	-	2.601.786.000	185.553.000

5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2017

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.407.766.026	-	10.642.962.525	-
Công cụ, dụng cụ	73.390.208	-	109.935.081	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.193.853.855	-	23.913.999.589	-
Thành phẩm	16.269.777.363	-	12.724.848.604	-
Hàng hóa	162.955.865	-	13.016.869	-
Cộng	46.107.743.317	-	47.404.762.668	-

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn				
Giá trị công cụ dụng cụ	181.309.629	-	608.853.831	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	291.666.667	-	182.639.400	-
Các khoản khác	899.833	-	251.288.048	-
Cộng	473.876.129	-	1.042.781.279	-
7.2 Chi phí trả trước dài hạn				
Giá trị công cụ dụng cụ	1.828.515.086	-	2.920.862.730	-
Chi phí sửa chữa TSCĐ	287.994.759	-	1.404.971.807	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.815.531.500	-	68.159.816	-
Cộng	3.932.041.345	-	4.393.994.353	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2017	18.923.936.156	63.914.676.112	19.351.101.086	427.526.363	3.257.368.711	105.874.608.428
Mua trong năm	-	-	1.399.461.818	-	-	1.399.461.818
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.907.131.600	-	-	-	-	3.907.131.600
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.903.373.860)	(5.294.680.895)	-	-	(8.198.054.755)
Tại ngày 31/12/2017	22.831.067.756	61.011.302.252	15.455.882.009	427.526.363	3.257.368.711	102.983.147.091
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	13.793.317.547	47.166.158.708	16.645.134.420	377.907.949	2.770.045.326	80.752.563.950
Khấu hao trong năm	1.202.395.995	3.130.107.064	1.043.410.662	12.409.533	323.206.132	5.711.529.386
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.903.373.860)	(5.294.680.895)	-	-	(8.198.054.755)
Tại ngày 31/12/2017	14.995.713.542	47.392.891.912	12.393.864.187	390.317.482	3.093.251.458	78.266.038.581
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	5.130.618.609	16.748.517.404	2.705.966.666	49.618.414	487.323.385	25.122.044.478
Tại ngày 31/12/2017	7.835.354.214	13.618.410.340	3.062.017.822	37.208.881	164.117.253	24.717.108.510

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

47.491.719.452 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

0 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

10.107.538.439 đồng.

(Chi tiết tại mục V.20 Thuyết minh BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2017

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	2.235.294.981	-	2.235.294.981
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	2.235.294.981	-	2.235.294.981
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2017	762.635.035	-	762.635.035
Khấu hao trong năm	31.560.003	-	31.560.003
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	794.195.038	-	794.195.038
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	1.472.659.946	-	1.472.659.946
Tại ngày 31/12/2017	1.441.099.943	-	1.441.099.943

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các công trình XD/CB dở dang		
+ Dự án đầu tư lập mỏ đá Suối Kiết	5.589.058.341	5.253.067.664
+ Công trình mở rộng khu chế biến	278.173.996	-
+ Dự án nhà ở 2 tầng cơ khí	284.648.090	284.648.090
+ Công trình nâng cấp mở rộng bãi chứa vật tư	-	777.150.662
Cộng	6.151.880.427	6.314.866.416

11. Phải trả người bán**11.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	5.739.189.820	5.739.189.820	5.601.706.570	5.601.706.570
Công ty CP đầu tư xây dựng Công trình 3	19.610.010.014	19.610.010.014	2.753.675.443	2.753.675.443
Công ty CP đầu tư xây dựng Công trình 2	873.591.568	873.591.568	3.156.936.015	3.156.936.015
Các nhà cung cấp còn lại	27.828.400.136	27.828.400.136	32.545.352.510	32.545.352.510
Cộng	54.051.191.538	54.051.191.538	44.057.670.538	44.057.670.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2017

12. Người mua trả tiền trước**12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP thiết bị y tế Việt Nhật (Công trình Khôi phục, sửa chữa đường sắt số 3A và xây dựng bãi hàng ga kép)	1.092.528.300	1.092.528.300
Ban quản lý dự án tỉnh Tuyên Quang (Công trình GT01: Thi công XDCT Kè bảo vệ bờ sông Lô đoạn từ cọc CD16 đến cọc CDK8 Tuyên Quang)	-	550.000.000
BQL Dự án các công trình giao thông tỉnh Lào Cai (Thi công xây dựng dự án công trình cầu Võ Lao 2 và cầu Phú Nhuận trên tỉnh lộ 151)	-	1.894.674.600
CN tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin - (Gói thầu 21: T/C xây dựng hệ thống đường sắt: Đầu tư xây dựng công trình hệ thống vận chuyển than từ kho Khe Ngát)	-	2.191.788.450
Các khách hàng còn lại	469.895.460	227.153.240
Cộng	1.562.423.760	5.956.144.590

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**13.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.339.049.347	3.027.121.909	4.594.194.383	1.771.976.873
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	765.574.333	765.574.333	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	341.092.277,00	-	341.092.277
Thuế thu nhập cá nhân	-	299.084.385	289.483.552	9.600.833
Thuế tài nguyên	-	223.328.000	-	223.328.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.838.477	2.412.957.231	2.415.795.708	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	283.803.847	357.109.379	520.765.299	120.147.927
Cộng	3.625.691.671	7.426.267.514	8.585.813.275	2.466.145.910

13.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	806.500	806.500	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	200.000.000	200.000.000
Thuế tài nguyên	40.824.000	40.824.000	-	-
Cộng	41.630.500	41.630.500	200.000.000	200.000.000

14. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xí nghiệp 602	446.603.482	799.352.292
Xí nghiệp 604	-	587.086.968
Xí nghiệp 605	1.838.378.015	1.208.022.410
Xí nghiệp vật liệu xây lắp	520.045.278	705.055.063
Xí nghiệp 610	-	382.781.127
Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	319.895.145	107.652.399
Văn phòng công ty	222.494.375	1.761.379.242
Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	512.133.966	413.074.025
Cộng	3.859.550.261	5.964.403.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2017

15. Chi phí phải trả

15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	124.854.289	155.807.518
Các khoản trích trước khác	-	13.279.500
Cộng	124.854.289	169.087.018

16. Doanh thu chưa thực hiện

16.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	-	163.636.363
- Công ty CP TM&CK Phúc Hưng	163.886.363	192.000.000
Cộng	163.886.363	355.636.363

17. Phải trả khác

17.1 Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.032.244.366	1.340.674.395
Kinh phí công đoàn	61.953.169	430.881.684
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Theo dõi thu hộ cổ phiếu người nghèo	165.200.000	165.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.538.307.752	9.405.793.237
+ Tổng công ty đường sắt Việt Nam	194.425.048	9.195.925.048
+ Khoản phải trả khác	1.343.882.704	209.868.189
Cộng	3.847.705.287	11.392.549.316

18. Dự phòng phải trả

18.1 Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	314.675.927	300.821.547
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	343.863.073	791.786.453
Cộng	658.539.000	1.092.608.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính

20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	(i)	75.845.053.911	75.845.053.911	44.097.628.424	68.383.033.904	51.559.648.431	51.559.648.431
Vay cá nhân	(ii)	11.280.000.000	11.280.000.000	3.700.000.000	8.750.000.000	6.230.000.000	6.230.000.000
- Bà Đàm Thị Kim Cúc		6.000.000.000	6.000.000.000	-	3.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
- Bà Phạm Thị Quỳnh Mai		2.700.000.000	2.700.000.000	350.000.000	3.050.000.000	-	-
- Bà Nguyễn Thị Hạnh		1.200.000.000	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
- Ông Nguyễn Văn Phóng		180.000.000	180.000.000	-	-	180.000.000	180.000.000
- Ông Nguyễn Nam Thắng		500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	-	-
- Bà Nguyễn Thị Hương		-	-	2.200.000.000	1.700.000.000	500.000.000	500.000.000
- Bà Lê Thị Ngọc		-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Bà Đoàn Thị Kim Thanh		700.000.000	700.000.000	150.000.000	-	850.000.000	850.000.000
Cộng		87.125.053.911	87.125.053.911	47.797.628.424	77.133.033.904	57.789.648.431	57.789.648.431

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

(i): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/153713/HĐTD ngày 19/7/2016 để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất: thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp động sản và bất động sản theo Hợp đồng thế chấp số 01/2012/HĐTCTS và các văn bản sửa đổi bổ sung cho hợp đồng thế chấp này.

(ii): Khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: không thời hạn. Lãi suất: quy định trên hợp đồng. Khoản vay này là khoản vay tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số đầu năm trước	61.080.780.000	738.841.200	(23.190.000)	-	11.435.152.239	1.049.416.464	74.280.999.903
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	1.552.878.678	1.552.878.678
Tăng khác	-	-	-	272.206	-	-	272.206
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	(738.841.200)	-	-	(2.485.773.636)	-	(3.224.614.836)
Giảm khác	-	-	-	(272.206)	(247.418.344)	(1.049.416.464)	(1.297.107.014)
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000	-	(23.190.000)	-	8.701.960.259	1.552.878.678	71.312.428.937
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000	-	(23.190.000)	-	8.701.960.259	1.552.878.678	71.312.428.937
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	(13.068.406.884)	(13.068.406.884)
Tăng khác	-	-	-	41.502	-	-	41.502
Giảm khác	-	-	-	(41.502)	-	-	(41.502)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(3.331.728.522)	(1.552.878.678)	(4.884.607.200)
Số dư cuối năm nay	61.080.780.000	-	(23.190.000)	-	5.370.231.737	(13.068.406.884)	53.359.414.853

(*): Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty cổ phần Công trình 6 số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 11/04/2017 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận, kế hoạch chi trả cổ tức cho các cổ đông. Công ty chi trả cổ tức cho các cổ đông (tỷ lệ 8% trên vốn thực góp) tương ứng với số tiền 4.884.607.200 đồng từ nguồn quỹ đầu tư phát triển: 3.331.728.522 đồng và nguồn lợi nhuận sau thuế 2016: 1.552.878.678 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2017

21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của Nhà nước	9.704.330.000	9.704.330.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51.376.450.000	51.376.450.000
Cộng	61.080.780.000	61.080.780.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	61.080.780.000	61.080.780.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.884.607.200	4.274.031.300

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
- Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

21.3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**Mục đích trích lập các quỹ**

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng theo quy định của nhà nước và nghị quyết đại hội cổ đông

22. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nội dung		
USD	1.097,49	1.108,49

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2017

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	67.028.094.419	53.564.853.608
Doanh thu cung cấp dịch vụ thí nghiệm	279.020.091	153.659.821
Doanh thu hợp đồng xây dựng	53.374.402.790	137.658.263.285
Cộng	120.681.517.300	191.376.776.714

1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm trừ doanh thu hợp đồng xây dựng khi phê duyệt quyết toán dự án	1.235.960.184	1.973.397.905
Cộng	1.235.960.184	1.973.397.905

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	57.031.768.591	45.595.142.382
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	195.099.236	89.743.730
Giá vốn hợp đồng xây dựng	57.726.086.610	127.471.056.055
Cộng	114.952.954.437	173.155.942.167

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	189.514.812	22.157.291
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	272.206
Cộng	189.514.812	22.429.497

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	5.542.572.174	7.034.570.539
Lỗ chênh lệch tỷ giá	41.502	-
Chi phí tài chính khác	218.917.685	128.655.964
Cộng	5.761.531.361	7.163.226.503

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	424.657.390	400.402.733
Chi phí vật liệu, bao bì	285.409.246	265.320.527
Chi phí khấu hao TSCĐ	107.166.670	177.940.704
Chi phí dụng cụ đồ dùng	3.941.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	584.582.497	134.106.153
Chi phí bằng tiền khác	13.000.000	26.123.706
Cộng	1.418.756.803	1.003.893.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2017

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.784.422.617	5.564.129.202
Chi phí vật liệu quản lý	108.300.416	58.428.133
Chi phí đồ dùng văn phòng	91.142.467	52.374.968
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.005.065.354	1.080.997.472
Chi phí dự phòng	308.943.600	-
Thuế phí và lệ phí	42.029.108	47.009.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	588.630.493	357.942.425,00
Chi phí bằng tiền khác	6.947.806.633	7.270.846.776
Cộng	13.876.340.688	14.431.728.154

Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	308.400.022

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.063.757.453	6.990.626.485
Tiền thưởng tiến độ	-	700.000.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	1.431.572.041
Phí bảo lãnh gói thầu CP2	-	196.775.282
Các khoản khác	584.687.273	359.766.974
Cộng	3.648.444.726	9.678.740.782

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản theo kết quả thanh tra thuế 2012-2015	-	422.400.934
Các khoản khác	1.654.975	1.004.550
Cộng	1.654.975	423.405.484

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	504.878.887
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	504.878.887

10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.350.424	(1.350.424)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1.757.427)	658.603
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(407.003)	(691.821)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2017

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.068.406.884)	1.552.878.678
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	(13.068.406.884)	1.552.878.678
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	6.105.759	6.105.759
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.140)	254

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	6.105.759	6.105.759
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.105.759	6.105.759

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.404.164.285	52.215.951.558
Chi phí nhân công	27.439.063.058	44.465.002.980
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.772.172.722	7.552.454.842
Chi phí khác bằng tiền	34.450.484.825	60.923.182.865
Cộng	122.065.884.890	165.156.592.245

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Nợ tiềm tàng**

Tại ngày 31/12/2017, Công ty cổ phần Công trình 6 không phản ánh khoản phải trả của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam với số tiền là 457.937.671 đồng đang được Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ghi nợ (đây là khoản ký quỹ quản lý cấp trên của các nhà thầu phụ phát sinh trước khi chuyển sang công ty cổ phần - trước ngày 30/09/2003). Trong hồ sơ bản giao từ Công ty Công trình 6 sang Công ty cổ phần Công trình 6 được Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ký chứng kiến và hồ sơ giao vốn cho Công ty cổ phần Công trình 6 không có khoản phải trả này. Công ty đã báo cáo Tổng công ty Đường sắt Việt Nam và đề nghị xử lý khoản chênh lệch này.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2017

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát		
Lương, thưởng, phụ cấp	2.688.465.620	2.172.866.800
Cộng	<u>2.688.465.620</u>	<u>2.172.866.800</u>

3.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông lớn

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ phải trả		
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam		
Phải trả khác	194.425.048	9.195.925.048
Cộng	<u>194.425.048</u>	<u>9.195.925.048</u>

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Huy